

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1481/CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý I năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2024 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý I năm 2024.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $621.717.672.669/1.045.988.519.544= 59,44\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/03/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II/2023

- Văn bản giải trình

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : 1480/GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý I năm 2024 so với Quý I năm 2023.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 18 tháng 03 năm 2024, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý I năm 2024.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý I năm 2024 thấp hơn so với Quý I năm 2023, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2024 lãi: 12.822.946.886 đồng.
Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2023 lãi: 14.025.034.359 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là: 1.202.087.473 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2024 là 623.658.225.946 đồng, thấp hơn 41.242.925.592 đồng tương ứng thấp hơn 6,2 % so với cùng kỳ năm trước.

* Vậy, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện thấp hơn nên lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 của Công ty thấp hơn so với Quý I năm 2023.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 3 năm 2024

Quảng Ninh, tháng 4 năm 2024

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 3 năm 2024

Quảng Ninh, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 3 năm 2024

STT	DANH MỤC	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.228.272.531	429.384.273.442
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.896.588.793	3.152.634.935
1. Tiền	111	VI.1	4.896.588.793	3.152.634.935
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.202.473.275	331.671.923.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	245.205.700.224	302.364.084.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.438.299.629	11.733.170.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	18.182.536.673	18.198.731.488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(624.063.251)	(624.063.251)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	64.276.220.891	58.264.594.914
1. Hàng tồn kho	141		64.276.220.891	58.264.594.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.852.989.572	36.295.119.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	28.058.193.198	31.381.926.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	1.794.796.374	4.913.193.544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.760.247.013	669.189.920.349
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		24.463.424.868	23.874.862.568
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	24.463.424.868	23.874.862.568
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		468.420.325.284	488.745.129.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	468.087.886.890	488.373.586.748
- Nguyên giá	222		2.180.264.805.627	2.193.531.403.465
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.712.176.918.737)	(1.705.157.816.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	332.438.394	371.542.492
- Nguyên giá	228		1.329.805.846	1.329.805.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(997.367.452)	(958.263.354)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	35.006.981.101	1.016.307.784
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.006.981.101	1.016.307.784
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		149.869.515.760	155.553.620.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	86.866.692.779	92.550.797.776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	63.002.822.981	63.002.822.981
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.045.988.519.544	1.098.574.193.791

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		733.671.620.860	760.605.229.645
I. Nợ ngắn hạn	310		593.500.199.966	628.458.655.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	190.730.816.725	141.331.602.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			683.720.000
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	30.053.792.808	32.018.630.653
4. Phải trả người lao động	314		51.652.538.013	160.305.041.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20		8.837.027.685
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dụng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	5.576.619.156	3.779.827.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	243.445.282.870	276.437.506.123
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	35.175.164.103	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36.865.986.291	5.065.300.103
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		140.171.420.894	132.146.574.338
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	11.995.765.214	12.845.470.055
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		126.547.522.427	117.672.971.030
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.628.133.253	1.628.133.253
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		312.316.898.684	337.968.964.146
I. Vốn chủ sở hữu	410		312.316.898.684	337.968.964.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	7.825.181.705	7.825.181.705
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	90.308.256.979	115.960.322.441
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		77.485.310.093	63.002.822.911
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.822.946.886	52.957.499.530
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.045.988.519.544	1.098.574.193.791

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT

GIÁM ĐỐC

Hà Đức Hiếu

Nguyễn Tuyết Mai

Hoàng Trọng Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	623.658.225.946	664.901.151.538	623.658.225.946	664.901.151.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		623.658.225.946	664.901.151.538	623.658.225.946	664.901.151.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	563.254.987.484	596.113.033.699	563.254.987.484	596.113.033.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.403.238.462	68.788.117.839	60.403.238.462	68.788.117.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.709.397	27.035.569	15.709.397	27.035.569
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.575.150.913	11.043.158.743	5.575.150.913	11.043.158.743
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.575.150.913	11.043.158.743	5.575.150.913	11.043.158.743
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.961.859.727	4.219.218.577	3.961.859.727	4.219.218.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	35.197.941.366	36.507.185.891	35.197.941.366	36.507.185.891
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.683.995.853	17.045.590.197	15.683.995.853	17.045.590.197
11. Thu nhập khác	31	VII.6	746.389.702	494.582.752	746.389.702	494.582.752
12. Chi phí khác	32	VII.7	123.389.017	-	123.389.017	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		623.000.685	494.582.752	623.000.685	494.582.752
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.306.996.538	17.540.172.949	16.306.996.538	17.540.172.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.484.049.652	3.515.138.590	3.484.049.652	3.515.138.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	12.822.946.886	14.025.034.359	12.822.946.886	14.025.034.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		599	655	599	655
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiểu

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT

Nguyễn Tuyết Mai

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.306.996.538	17.540.172.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.621.549.974	21.896.269.556
- Các khoản dự phòng	03		35.175.164.103	29.087.738.045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.709.397)	(27.035.569)
- Chi phí lãi vay	06		5.575.150.913	11.043.158.743
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.663.152.131	79.540.303.724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.794.081.791	407.346.654.958
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.011.625.977)	3.667.150.717
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(90.797.161.363)	(173.208.010.765)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.007.838.026	16.805.781.139
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.575.150.913)	(11.043.158.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.024.470.532)	(84.521.207.783)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		77.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.750.326.160)	(3.738.468.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.383.337.003	234.849.045.047
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.501.324.954)	(15.220.619.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.709.397	27.035.569
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(16.485.615.557)	(15.193.584.061)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		122.499.110.214	176.743.719.856
- Ngắn hạn			108.397.339.874	169.992.655.691
- Dài hạn			14.101.770.340	6.751.064.165
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(146.616.782.070)	(395.625.101.453)
- Ngắn hạn			(103.150.367.183)	(296.290.577.815)
- Dài hạn			(43.466.414.887)	(99.334.523.638)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.095.732)	(11.738.580)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(24.153.767.588)	(218.893.120.177)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.743.953.858	762.340.809
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.152.634.935	4.553.316.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.896.588.793	5.315.657.278

Lập, ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiếu

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT

Nguyễn Tuyết Mai

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đến 31 tháng 03 năm 2024

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139.219.250.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74.964.210.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2024, kết thúc vào ngày 31 - 03- 2024

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

1. với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT:đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	2.551.673.232	30.867.839
- Tiền gửi ngân hàng:	2.344.915.561	3.121.767.096
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	4.896.588.793	3.152.634.935

02 Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo

c) biểu 02C3-TM-TKV)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	245.205.700.224		302.364.084.700	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	245.167.737.274		302.364.084.700	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	240.230.517.519		288.380.284.594	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	4.679.690.895		13.726.271.246	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV				
	Công ty than Dương Huy - TKV				0
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	257.528.860		257.528.860	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV		0		
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ân Quang Phong				0
	Cty CP TM&CN máy công trình Thăng Long				0
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả				0
	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin				0
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh				0
	Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc				0
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.962.950			0
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV		0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV		0		0
04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	18.182.536.673		46.566.964.155	
	a.1. Trong TKV	16.632.000		316.395.733	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- Phải thu khác:	16.632.000		316.395.733	
	a.2. Ngoài TKV	18.165.904.673		46.250.568.422	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;	3.639.218.992		17.602.263.912	
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.515.900		13.682.515.900	
	Tiền dụng cụ y tế	471.513.975		406.068.975	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh			119.829.904	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	372.655.806		14.439.889.731	
b)	Dài hạn	24.463.424.868		9.911.817.647	
	b.1 Trong TKV	0		0	

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

b.2 Ngoài TKV 24.463.424.868 9.911.817.647

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu của người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

24.463.424.868 9.911.817.647

Cộng:

42.645.961.541 56.478.781.802

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 6 tháng - 1 năm	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Văn Đồn Quảng Ninh				0	0	0
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Đối tượng nợ trên 3 năm	624.063.251	0	624.063.251	624.063.251		624.063.251
+ Công ty CPĐT và phát triển xây Lắp Đông Anh	624.063.251	0	624.063.251	624.063.251	-	624.063.251
Cộng	624.063.251	0	624.063.251	624.063.251	0	624.063.251

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu: 25.678.372.455 16.778.200.571
- Công cụ, dụng cụ: 111.300.000 0
- Chi phí SX, KD dở dang: 28.984.333.511 37.690.827.883
- Thành phẩm: 9.502.214.925 3.795.566.460
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

64.276.220.891

58.264.594.914

08 Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

- b) biểu 08b-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua sắm;

34.600.637.677

609.964.360

- XDCB;

406.343.424

406.343.424

+ Dự án KT xuống sâu GD II:

900.000

900.000

+ Dự án XD 2022 :

+ Các dự án khác:

405.443.424

405.443.424

- Sửa chữa.

0

Cộng

35.006.981.101

1.016.307.784

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	866.075.204.178	834.404.173.407	427.928.337.640	65.123.688.240	0	2.193.531.403.465
- Mua trong năm	0	0	2.296.746.018	0	0	2.296.746.018
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	11.935.268.909	3.558.774.947	69.300.000	0	15.563.343.856
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						-
Số dư cuối kỳ	866.075.204.178	822.468.904.498	426.666.308.711	65.054.388.240	0	2.180.264.805.627
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	766.922.470.951	596.831.546.001	289.029.165.744	52.374.634.021		1.705.157.816.717
- Khấu hao trong năm	2.048.479.576	12.988.438.405	6.600.291.319	945.236.576		22.582.445.876
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	11.935.268.909	3.558.774.947	69.300.000	0	0	15.563.343.856
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	-	0	-	0	-
Số cuối năm	757.035.681.618	606.261.209.459	295.560.157.063	53.319.870.597		1.712.176.918.737
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	99.152.733.227	237.572.627.406	138.899.171.896	12.749.054.219		488.373.586.748
- Tại ngày cuối kỳ	109.039.522.560	216.207.695.039	131.106.151.648	11.734.517.643		468.087.886.890

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 390.540.789.277

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.329.923.718.383

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu năm:					1.329.805.846	1.329.805.846
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.329.805.846	1.329.805.846
G.trị đã hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm					958.263.354	958.263.354
- Khấu hao trong năm					39.104.098	39.104.098
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	997.367.452	997.367.452
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	371.542.492	371.542.492
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	332.438.394	332.438.394

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; 0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 861.813.269
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đ				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28.058.193.198	31.381.926.227
- Chi phí cấp quyền khai thác KS	0	0
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.713.383.018	30.780.304.200
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	317.058.017	535.035.668
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	0	0
- Chi phí trả trước khác	27.752.163	66.586.359
b) Dài hạn	86.866.692.779	92.507.871.103
- Lập TK BVTC dự án khai thác các lộ via t	0	0
- CP khoan thăm dò thuộc đề án	33.913.711.656	33.913.711.655
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	8.983.888.502	11.173.341.068
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	33.020.517	0
- Chi phí GPMB theo dự án	39.717.112.044	41.663.913.119
- Các khoản mục khác (Phần mềm y tế; phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng; phân bổ vật tư)	3.618.945.655	4.783.267.051
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	600.014.405	973.638.210
- Cước thuê bao từ ngày 1/1/2024÷9/1/2025	0	0
Cộng:	114.924.885.977	123.889.797.330
14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	199.978.867.983	199.978.867.983	108.397.339.874	103.150.367.183	194.731.895.292	194.731.895.292

- Vay ngân hàng:	199.978.867.983	199.978.867.983	108.397.339.874	103.150.367.183	194.731.895.292	194.731.895.292
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	170.013.937.314	170.013.937.314	14.101.770.340	43.466.414.887	199.378.581.861	199.378.581.861
- Vay ngân hàng:	170.013.937.314	170.013.937.314	14.101.770.340	43.466.414.887	199.378.581.861	199.378.581.861
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	38.239.195.944	38.239.195.944		43.466.414.887	81.705.610.831	81.705.610.831
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm	68.710.765.784	68.710.765.784	9.188.459.741		59.522.306.043	59.522.306.043
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	41.429.452.096	41.429.452.096	4.913.310.599		36.516.141.497	36.516.141.497
- Kỳ hạn trên 10 năm	26.194.291.370	26.194.291.370			26.194.291.370	26.194.291.370
Cộng:	369.992.805.297	369.992.805.297	122.499.110.214	146.616.782.070	394.110.477.153	394.110.477.153

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm
Đầu năm
Gốc
Lãi
Gốc
Lãi

- Vay;
 - Nợ thuê tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo

biểu số VI-16DTM-TKV)	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	190.730.816.725	190.730.816.725	141.331.602.149	141.331.602.149
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	2.359.738.104	2.359.738.104	1.805.611.738	1.805.611.738
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	10.762.941.632	10.762.941.632	358.475.279	358.475.279
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	0	-	1.400.472.435	1.400.472.435
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	24.807.027.158	24.807.027.158	38.685.505.000	38.685.505.000
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	-	-	4.331.571.186	4.331.571.186
* Phải trả cho các đối tượng khác	30.432.762.111	30.432.762.111	29.269.035.178	29.269.035.178
- Ngoài TKV				
- Phải trả cho các đối tượng khác	122.368.347.720	122.368.347.720	65.480.931.333	65.480.931.333
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	11.995.765.214	11.995.765.214	12.845.470.055	12.845.470.055
- Trong TKV				-
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	11.995.765.214	11.995.765.214	12.845.470.055	12.845.470.055
- Ngoài TKV				-
* y CPTM và công nghệ máy công trình Thủy;				0
- Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-		-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				-

(chi tiết cho từng đối tượng)

Cộng

202.726.581.939

202.726.581.939 154.177.072.204

154.177.072.204

17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị Lãi xuất

Kỳ hạn

Giá trị

Kỳ hạn

17. 1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

19 Thuế và các khoản phải nộp,

Đầu kỳ

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối kỳ

phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu VI-

còn phải nộp

trong năm

trong năm

còn phải nộp

a) Phải nộp

32.018.630.653

105.725.428.590

107.690.266.435

30.053.792.808

- Thuế giá trị gia tăng:

6.802.268.583

26.387.093.805

27.992.390.502

5.196.971.886

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế xuất, nhập khẩu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

2.880.811.003

3.484.049.652

4.024.470.532

2.340.390.123

- Thuế thu nhập cá nhân:

-

8.862.509.512

5.395.085.608

3.467.423.904

- Thuế tài nguyên:

22.020.553.979

63.052.131.261

66.452.087.765

18.620.597.475

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:

-

-

-

-

- Thuế bảo vệ môi trường:

2.208.000

6.858.000

6.411.000

2.655.000

- Các loại thuế khác

-

3.000.000

3.000.000

-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

312.789.088

3.929.786.360

3.816.821.028

425.754.420

b) Phải thu

4.913.193.544

4.118.397.170

1.000.000.000

1.794.796.374

- Thuế giá trị gia tăng:

-

0

0

0

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

-

0

0

0

- Thuế xuất, nhập khẩu:

-

0

0

0

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

-

0

0

0

- Thuế thu nhập cá nhân:

2.452.343.164

2.452.343.164

0

0

- Thuế tài nguyên:

-

0

0

0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:

2.460.850.380

1.666.054.006

1.000.000.000

1.794.796.374

- Các loại thuế khác:

-

0

0

0

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

0

0

0

0

Cộng:

27.105.437.109

Cuối kỳ

109.843.825.760

108.690.266.435

28.258.996.434

20 Chi phí phải trả:

1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu

0

0

2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp

0

0

3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

0

0

4 Các khoản trích trước khác

0

0

5 Lãi vay

0

0

6 Các khoản khác

0

8.837.027.685

- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC

0

0

- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên

0

0

-Trích trước CP SCL theo hướng dẫn của TKV

0

0

- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0		
- Chi phí trích trước chi phí thuê thầu khai thác		0		
- Phí sử dụng thương hiệu		0		
- Lãi vay		15.852.140		
- Các khoản khác	0	8.821.175.545		
Cộng:	0	8.837.027.685		
21 Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.236.167.639	593.637.130		
- Quỹ hoạt động xã hội;	1.082.129.253	403.979.253		
- Bảo hiểm y tế;	-	0		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		0		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0		
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn		0		
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;		0		
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập		0		
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0		
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	926.506.508	962.602.240		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.331.815.756	1.819.608.564		
Cộng:	5.576.619.156	3.779.827.187		
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng:	0	0		
c) <i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết tại</i>				
22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng	0	0		
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:	0	0		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí cung độ vượt hệ số				
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch	7.592.694.054	7.592.694.054	0	0
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	4.440.000.000	4.440.000.000		
+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước	15.902.500.000	15.902.500.000		
+ Chi phí cấp cứu mỏ	929.494.334	929.494.334		

+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	1.815.166.667	1.815.166.667
+ Chi phí GPMB	1.567.580.031	1.567.580.031
+ Chi phí xử lý nước thải	2.927.729.017	2.927.729.017
+ Chi phí phí sử dụng thương hiệu		
+ Chi phí đào lò thuê ngoài		
Cộng	35.175.164.103	35.175.164.103

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253
Cộng:	1.628.133.253	1.628.133.253	1.628.133.253	2.376.197.950

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế th

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | 20% | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 63.002.822.981 | 63.002.822.981 |

25 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			100.531.175.421	314.714.635.421
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							52.957.499.530	52.957.499.530
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm trước							29.703.170.805	29.703.170.805
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	123.785.504.146	337.968.964.146
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	123.785.504.146	337.968.964.146
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							12.822.946.886	12.822.946.886
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay							38.475.012.348	38.475.012.348
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0

Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0	98.133.438.684	312.316.898.684
-------------------	-----------------	---	---	---	---	----------------	-----------------

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước:	139.219.250.000	139.219.250.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác:	74.964.210.000	74.964.210.000
	Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quy		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
	+ Vốn góp đầu năm:		
	+ Vốn góp tăng trong năm:		
	+ Vốn góp giảm trong năm:		
	+ Vốn góp giảm trong năm:		
	+ Vốn góp cuối năm:		
	- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346	21.418.346
	- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
	+ Cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
	+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
	+ Cổ phiếu ưu đãi:		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phiếu
e	Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển:	7.825.181.705	7.825.181.705
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.865.986.291	5.065.300.103
	+ Số dư đầu năm	5.065.300.103	5.065.300.103
	+ Số Phát sinh tăng	38.552.012.348	38.552.012.348
	+ Số phát sinh giảm	6.751.326.160	6.751.326.160
	(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	2.312.905.349	2.312.905.349
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24	Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + *Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cc*

25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế to	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã	623.658.225.946	664.901.151.538
a) Doanh thu		0
- Doanh thu bán hàng:	621.717.672.669	661.948.602.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.940.553.277	2.952.548.938
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với d nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được g trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh hân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	562.193.792.686	594.604.952.493
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.061.194.798	1.508.081.206
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của E đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	563.254.987.484	596.113.033.699
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	15.613.088	26.703.606
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh t	-	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	96.309	331.963
Cộng:	15.709.397	27.035.569
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	5.575.150.913	11.043.158.743
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài h:	-	
- Chi phí tài chính khác	0	
Cộng:	5.575.150.913	11.043.158.743
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khoar	0	0
- Các khoản khác.	746.389.702	494.582.752
Cộng:	746.389.702	494.582.752
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	123.389.017	0

	123.389.017	0
Cộng:		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý	35.197.941.366	36.507.185.891
doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.041.201.855	18.669.617.660
+ Tiền lương;	19.739.925.393	16.644.912.887
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.019.764.462	1.717.348.773
+ Tiền ăn ca	281.512.000	307.356.000
- Chi phí năng lượng;	1.182.269.207	1.011.790.426
- Chi phí vật liệu quản lý;	1.299.739.412	494.186.652
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		0
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	289.305.723	606.194.807
- Thuế và lệ phí;		0
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin		0
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	639.953.956	961.701.698
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng, tay nghề		
- Chi an toàn bảo hộ lao động		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	65.628.735	166.991.953
- Chi phí khác:	9.679.842.478	14.596.702.695
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.961.859.727	4.219.218.577
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.834.152.014	1.755.359.696
+ Tiền lương;	1.533.009.437	1.481.566.766
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	164.110.577	155.688.930
+ Tiền ăn ca	137.032.000	118.104.000
- Chi phí năng lượng;	515.268.787	929.025.498
- Chi phí vật liệu bao bì;	308.578.920	126.072.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	945.236.576	1.082.078.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	260.743.430	255.386.638
- Chi phí khác:	97.880.000	71.295.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	39.159.801.093	40.726.404.468
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	596.919.389.827	619.855.188.832
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	149.162.666.951	138.425.600.910
+ Nguyên liệu	129.832.561.751	118.740.264.497
+ Nhiên liệu	3.506.992.361	3.724.079.956
+ Động lực	15.823.112.839	15.961.256.457
- Chi phí nhân công	224.506.962.972	214.865.773.542
+ Tiền lương;	201.304.468.626	192.340.339.477
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	21.495.278.346	20.786.634.065
+ Ăn ca	1.707.216.000	1.738.800.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.621.549.974	21.896.269.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	68.879.145.185	70.642.855.508
- Chi phí khác:	131.749.064.745	174.024.689.316
b/ Sản xuất than	595.858.195.029	618.347.107.626
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	148.708.300.653	137.925.934.904
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	129.832.561.751	118.740.264.497
+ Nhiên liệu	3.506.992.361	3.724.079.956
+ Động lực	15.368.746.541	15.461.590.451

- Chi phí nhân công;	224.506.962.972	214.865.773.542
+ Tiền lương;	201.304.468.626	192.340.339.477
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	21.495.278.346	20.786.634.065
+ Ăn ca	1.707.216.000	1.738.800.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.621.549.974	21.896.269.556
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	68.879.145.185	70.642.855.508
- Chi phí khác:	131.142.236.245	173.016.274.116

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập <i>cl</i> <i>năm hiện hành.</i>	3.484.049.652	3.515.138.590
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	17.420.248.259	17.575.692.949
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.306.996.538	17.540.172.949
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	1.113.251.721	35.520.000
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	90.720.000	35.520.000
+ Các khoản CP khác	1.022.531.721	0
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Các khoản thuế TNDN phải nộp theo các QĐ của cơ quan chức năng		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước (*) <i>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.</i>		-
* Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	3.484.049.652	3.515.138.590
11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	0

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: **122.499.110.214** **176.743.719.856**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 122.499.110.214 176.743.719.856
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu

Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: **146.616.782.070** **395.625.101.453**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 146.616.782.070 395.625.101.453
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu

đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Đức Hiểu

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT

Nguyễn Tuyết Mai



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Hiệp

